

CÔNG TY CỔ PHẦN NGÂN SƠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Bắc Ninh, tháng 08 năm 2019

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 32



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Ngân Sơn (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

- | | |
|--------------------------|--|
| - Ông Nguyễn Nam Giang | Chủ tịch |
| - Ông Nguyễn Anh Tuấn | Thành viên - Giám đốc Công ty |
| - Ông Nguyễn Đức Thanh | Thành viên |
| - Ông Đỗ Điệp Anh | Thành viên |
| - Ông Nguyễn Chí Thanh | Thành viên - Phó Giám đốc |
| - Ông Nguyễn Đình Trường | Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 16/04/2019) |
| - Ông Trần Đình Thanh | Phó Giám đốc |
| - Ông Trần Đăng Tuyết | Phó Giám đốc |

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc, 



Nguyễn Anh Tuấn
Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 09 tháng 08 năm 2019

Số: 09/2019/SX-AVI-TC2

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Ngân Sơn

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Ngân Sơn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 09/08/2019, từ trang 04 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 và bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện. Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Đức Dương
Phó Tổng giám Đốc
Số Giấy CNDKHNKT 0387-2018-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019**MẪU SỐ B01a - DN**
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019		01/01/2019	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		395.209.372.660		260.226.166.864	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	6.096.859.615		2.928.878.802	
1. Tiền	111		6.096.859.615		2.928.878.802	
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		100.813.100.850		77.080.328.325	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	94.141.594.004		74.739.122.982	
2. Trả trước cho người bán	132		4.069.984.742		832.684.200	
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	2.601.522.104		1.508.521.143	
III. Hàng tồn kho	140	8	254.520.886.747		155.161.789.176	
1. Hàng tồn kho	141		254.520.886.747		155.161.789.176	
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		33.778.525.448		25.055.170.561	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	10.888.828.831		2.136.857.820	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		22.605.425.711		22.918.312.741	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	284.270.906		-	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		134.024.446.453		145.286.654.284	
I. Tài sản cố định	220		101.473.161.825		113.166.766.022	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	100.794.564.696		112.477.098.575	
- Nguyên giá	222		278.287.340.374		276.164.218.101	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(177.492.775.678)		(163.687.119.526)	
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	678.597.129		689.667.447	
- Nguyên giá	228		1.104.178.500		1.104.178.500	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(425.581.371)		(414.511.053)	
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.013.157.747		136.363.636	
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	1.013.157.747		136.363.636	
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		6.750.000.000		6.750.000.000	
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	13	6.750.000.000		6.750.000.000	
IV. Tài sản dài hạn khác	260		24.788.126.881		25.233.524.626	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	24.788.126.881		25.233.524.626	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		529.233.819.113		405.512.821.148	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

MẪU SỐ B01a - DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		366.733.989.894	227.402.734.526
I. Nợ ngắn hạn	310		344.978.311.378	205.017.812.146
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	26.674.388.704	31.247.029.332
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	55.302.740.631	4.561.373.616
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	107.253.702	2.774.460.351
4. Phải trả người lao động	314		96.120.171	8.676.782.481
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	7.215.002.282	7.658.064.935
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	21.207.194.094	10.474.523.447
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	228.759.853.718	136.321.534.832
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2.364.770.000	1.647.704.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.250.988.076	1.656.339.152
II. Nợ dài hạn	330		21.755.678.516	22.384.922.380
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	21.755.678.516	22.384.922.380
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		162.499.829.219	178.110.086.622
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	162.499.829.219	178.110.086.622
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		112.020.030.000	112.020.030.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16.351.574.000	16.351.574.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		33.546.853.039	32.861.895.148
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		3.961.610.970	3.961.610.970
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(3.380.238.790)	12.914.976.504
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		(175.584.087)	386.707.739
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(3.204.654.703)	12.528.268.765
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		529.233.819.113	405.512.821.148

Bắc Ninh, ngày 09 tháng 08 năm 2019

Người lập

Nguyễn Bích Hiền

Kế toán trưởng

Phạm Thành Liêm



Kiểm đốc

Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019MẪU SỐ B02a - DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	252.113.860.411	166.719.562.884
2. Các khoản giảm trừ	02	22	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		252.113.860.411	166.719.562.884
4. Giá vốn hàng bán	11	23	217.990.869.956	147.030.394.292
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		34.122.990.455	19.689.168.592
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	808.554.971	3.499.279.097
7. Chi phí tài chính	22	25	7.578.878.793	4.094.931.286
Trong đó: Chi phí lãi vay		23	7.449.875.567	4.083.285.916
8. Chi phí bán hàng	24	26	11.237.828.799	5.848.111.599
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	27	19.316.836.537	17.445.523.960
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(3.201.998.703)	(4.200.119.156)
11. Thu nhập khác	31	29	-	338.617.273
12. Chi phí khác	32	29	2.656.000	59.222.647
13. Lợi nhuận khác	40	29	(2.656.000)	279.394.626
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(3.204.654.703)	(3.920.724.530)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(3.204.654.703)	(3.920.724.530)
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	(286)	(350)

Bắc Ninh, ngày 09 tháng 08 năm 2019

Người lập

Nguyễn Bích Hiền

Kế toán trưởng

Phạm Thành Liêm

Giám đốc


Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

MẪU SỐ B03a - DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
		đến 30/06/2019	đến 30/06/2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(3.204.654.703)	(3.920.724.530)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	13.816.726.470	10.500.692.902
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(20.892.632)	(253.616.923)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(39.390.714)	(288.682.995)
- Chi phí lãi vay	06	7.449.875.567	4.083.285.916
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	18.001.663.988	10.120.954.370
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(20.930.229.519)	74.659.673.253
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(99.359.097.571)	(38.317.930.546)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	41.385.969.128	(78.253.146.978)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(8.306.573.266)	(6.690.703.347)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(7.459.343.967)	(4.289.284.251)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.857.053.464)	(1.781.127.898)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	5.617.273
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(729.151.076)	(490.207.608)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(80.253.815.747)	(45.036.155.732)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(8.426.307.737)	(17.274.518.553)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	333.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	39.390.714	7.806.268
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(8.386.917.023)	(16.933.712.285)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	269.307.743.378	169.906.002.666
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(177.498.668.356)	(111.907.241.863)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(380.000)	(354.372.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	91.808.695.022	57.644.388.803
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	3.167.962.252	(4.325.479.214)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.928.878.802	10.236.501.108
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61	18.561	18.882.047
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	6.096.859.615	5.929.903.941

Người lập

Nguyễn Bích Hiền

Kế toán trưởng

Phạm Thành Liêm

Bắc Ninh, ngày 09 tháng 08 năm 2019

Giám đốc


Nguyễn Anh Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Các Thuyết minh từ trang 8 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành với báo cáo tài chính)**MẪU SỐ B09a - DN****1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Ngân Sơn (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1738/QĐ-TCCB ngày 13/5/2005 và Quyết định số 2203/QĐ-TCCB ngày 4/7/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Nguyên liệu Thuốc lá Bắc là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0103009019 ngày 31/8/2005 và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 12 số 0100100199 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh ngày 15 tháng 05 năm 2018. Vốn điều lệ là 112.020.030.000 đồng tương ứng với 11.202.003 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Chi tiết cổ đông:

- Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam - cổ đông Nhà nước nắm giữ 64.635.890 cổ phiếu tương ứng với 64.635.890.000 đồng, chiếm 57,70 % vốn điều lệ.
- Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thăng Long nắm giữ 722.640 cổ phiếu tương ứng với 7.226.400.000 đồng, chiếm 6,45 % vốn điều lệ.
- Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Sài Gòn nắm giữ 681.346 cổ phiếu tương ứng với 6.813.460.000 đồng chiếm 6,08 % vốn điều lệ.
- Công ty TNHH Một thành viên Viện Thuốc lá nắm giữ 566.101 cổ phiếu tương ứng với 5.661.010.000 đồng chiếm 5,05 % vốn điều lệ.
- Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thanh Hóa nắm giữ 436.468 cổ phiếu tương ứng với 4.364.680.000 đồng chiếm 3,9 % vốn điều lệ.
- Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Bắc Sơn nắm 25.902 cổ phiếu tương ứng với 259.020.000 đồng chiếm 0,23% vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 2.305.957 cổ phần tương ứng với 23.059.570.000 đồng, chiếm 20,59% vốn điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty tại KCN Tiên Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

Tổng số cán bộ công nhân viên có hợp đồng lao động từ 1 năm trở lên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 406 người, trong đó cán bộ quản lý là 35 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 384 người, trong đó cán bộ quản lý là 35 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh đa ngành.**1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Trồng cây thuốc lá, thuốc Lào. Chi tiết: Sơ chế thuốc lá, các hoạt động trồng cây thuốc lá, thuốc Lào để quản thuốc lá điều (xi gà) và để chế biến thuốc lá, thuốc Lào;
- Sản xuất và mua bán vật tư nông nghiệp (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật và nguyên liệu làm thuốc) và các sản phẩm nhựa;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (trừ kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê);
- Gia công cơ khí; sửa chữa máy móc thiết bị;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá thuốc Lào;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: bán buôn phân bón (trừ bán buôn thuốc trừ sâu và hóa chất sử dụng trong nông nghiệp);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
(Các Thuyết minh từ trang 8 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09a - DN

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty không có Công ty con và Công ty Liên doanh, liên kết. Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc (Chi nhánh) của Công ty như sau:

- Văn phòng Công ty tại Khu công nghiệp Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Ngân Sơn tại thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Ngân Sơn tại huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Ngân Sơn tại huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn;

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh được

Các thông tin và số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 đảm bảo khả năng so sánh được khi tính toán và trình bày nhất quán.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1. Cơ sở lập báo cáo

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản nợ, tài sản và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ kế toán). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
(Các Thuyết minh từ trang 8 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành với Báo cáo tài chính)

MÃ SỐ B09a - DN

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các Thuyết minh từ trang 8 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành với Báo cáo tài chính)*

sản và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Mức khấu hao (Năm)</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10
Tài sản khác	3 - 5

Giá trị máy móc thiết bị thuộc Dây chuyền sơ chế, tách cọng nguyên liệu thuốc lá công suất 24.000 tấn/năm được Công ty này trích khấu hao theo phương pháp sản lượng.

4.7. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị của chương trình phần mềm kế toán trên máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 4 năm.

4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9. Chi phí trả trước ngắn, dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí thuê đất tại KCN Tiên Sơn được phân bổ theo thời gian thuê đất, chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ trong thời gian không quá 36 tháng, chi phí bốc xếp trung chuyển nội bộ tương ứng lượng thành phẩm sản xuất, gia công chế biến tồn cuối kỳ và các khoản chi phí sửa chữa, bảo hiểm khác.

4.10. Quỹ tiền lương

Quỹ tiền lương Công ty được trích lập theo phê duyệt của Hội đồng quản trị Công ty. Theo Nghị quyết số 175/NQ-NSC ngày 13/03/2019 của Hội đồng quản trị, tổng quỹ tiền lương được duyệt là 56,42 tỷ đồng. Trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, quỹ tiền lương được Công ty ghi nhận là 18,54 tỷ đồng. Việc quyết toán quỹ tiền lương sẽ được thực hiện vào cuối năm tài chính.

4.11. Quỹ đầu tư trồng và chế biến nguyên liệu thuốc lá

Quỹ đầu tư trồng và chế biến nguyên liệu thuốc lá được trích theo quy định tại Thông tư 164/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính quy định về việc trích lập, quản lý và sử dụng quỹ trồng và chế biến nguyên liệu thuốc lá. Công ty không thực hiện trích quỹ đầu tư trồng và chế biến nguyên liệu thuốc lá từ năm 2012 đến nay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
(Các Thuyết minh từ trang 8 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09a - DN

4.12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

4.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

4.14. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
(Các Thuyết minh từ trang 8 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09a - DN

4.15. Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế có thể khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc các khoản nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.16. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 31.

4.17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các Thuyết minh từ trang 8 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành với Báo cáo tài chính)

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các Thuyết minh từ trang 8 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành với Báo cáo tài chính)***5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	414.693.649	573.444.007
Tiền gửi ngân hàng	5.682.165.966	2.355.434.795
Cộng	<u>6.096.859.615</u>	<u>2.928.878.802</u>

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	1.939.026.760	33.209.799.600
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	19.800.000	1.371.323.800
Hongkong King Grain international trading limited	-	18.568.527.030
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	4.639.420.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	1.881.600.000	972.000.000
Công ty Lucky Tobacco Co., LTD	615.882.296	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	6.174.000.000	8.077.000.000
Công ty Cổ phần dịch vụ thương mại Đồng Tâm	712.400.000	-
Công ty TNHH Wisdom International Technology VN	765.875.639	1.491.080.230
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	2.217.914	3.300.558
Công ty liên doanh BAT- VINATABA	11.546.043.376	3.685.500.000
Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	59.825.730.868	5.298.823.640
Hoàng Tuấn Anh	1.053.438.800	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	4.966.158.351	2.061.768.124
Cộng	<u>94.141.594.004</u>	<u>74.739.122.982</u>
<i>Phải thu khách hàng là các bên liên quan (*)</i>	<i>14.656.064.674</i>	<i>48.162.058.958</i>

(*) Chi tiết số dư khoản phải thu các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 31.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2019</u>		<u>01/01/2019</u>	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	1.159.798.800		67.000.000	-
Thuế nhập khẩu của hàng hóa bị thiệt hại chờ hoàn (1)	1.063.392.174	-	1.063.392.174	-
Các khoản phải thu khác	378.331.130	-	378.128.969	-
Cộng	<u>2.601.522.104</u>	<u>-</u>	<u>1.508.521.143</u>	<u>-</u>

(1) Khoản thuế nhập khẩu hàng hóa bị thiệt hại do vụ cháy - Công ty vẫn đang tiếp tục làm việc với cơ quan có thẩm quyền để hoàn thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các Thuyết minh từ trang 8 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành với Báo cáo tài chính)***8. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	115.973.448.099	-	49.993.304.802	-
Công cụ, dụng cụ	405.057.548	-	322.301.211	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	43.027.394.758	-	13.068.265.804	-
Thành phẩm	93.967.591.439	-	90.783.226.182	-
Hàng hóa	247.114.612	-	807.679.624	-
Hàng gửi bán	900.280.291	-	187.011.553	-
Cộng	254.520.886.747	-	155.161.789.176	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	10.888.828.831	2.136.857.820
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	683.254.025	139.629.159
- Phí bảo hiểm trả một lần	1.405.361.521	511.276.632
- Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	2.053.919.842	65.621.362
- Chi phí thuê kho	2.120.267.415	1.420.330.667
- Chi phí đầu tư sản xuất mua nguyên liệu Thuốc lá	4.626.026.028	-
Chi phí trả trước dài hạn	24.788.126.881	25.233.524.626
- Tiền thuê đất tại KCN Tiên Sơn, Bắc Ninh	16.166.006.603	15.881.070.549
- Giá trị CCDC chờ phân bổ	1.749.805.988	1.881.436.640
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	5.184.010.652	1.251.089.493
- Giá trị chi phí khác chờ phân bổ	1.688.303.638	6.219.927.944
Cộng	35.676.955.712	27.370.382.446

CÔNG TY CỔ PHẦN NGÂN SƠN

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

(Các Thuyết minh từ trang 8 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09a - DN

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2019	121.068.339.394	141.187.596.687	11.266.974.421	1.376.321.495	1.264.986.104	276.164.218.101
Tăng trong kỳ	226.796.364	1.022.640.653	1.401.220.909	65.000.000	-	2.715.657.926
Mua sắm	-	597.200.000	1.401.220.909	65.000.000	-	2.063.420.909
Xây dựng cơ bản hoàn thành	226.796.364	425.440.653	-	-	-	652.237.017
Giảm trong kỳ	535.640.601	56.895.052	-	-	-	592.535.653
Giảm khác	535.640.601	56.895.052	-	-	-	592.535.653
Tại 30/06/2019	120.759.495.157	142.153.342.288	12.668.195.330	1.441.321.495	1.264.986.104	278.287.340.374
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại 01/01/2019	70.589.571.111	84.751.771.598	6.362.459.749	780.738.699	1.202.578.369	163.687.119.526
Tăng trong kỳ	5.143.988.536	8.030.657.553	536.208.185	76.386.036	18.415.842	13.805.656.152
Khấu hao trong kỳ	5.143.988.536	8.030.657.553	536.208.185	76.386.036	18.415.842	13.805.656.152
Tại 30/06/2019	75.733.559.647	92.782.429.151	6.898.667.934	857.124.735	1.220.994.211	177.492.775.678
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2019	50.478.768.283	56.435.825.089	4.904.514.672	595.582.796	62.407.735	112.477.098.575
Tại 30/06/2019	45.025.935.510	49.370.913.137	5.769.527.396	584.196.760	43.991.893	100.794.564.696

Nguyên giá của Tài sản cố định hữu hình hết khấu hao vẫn sử dụng tại 30/06/2019 là: 40.978.650.888 đồng (tại 31/12/2018 là 35.682.612.452 đồng).

Giá trị tài sản đảm bảo: Dây chuyền sơ chế, tách cọng nguyên liệu thuốc lá công suất 24.000 tấn/năm được sử dụng để thế chấp cho Hợp đồng vay số 16/HĐTDDH-NHCT ĐA ngày 07/11/2011 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam - Chi nhánh Đông Anh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các Thuyết minh từ trang 8 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành với Báo cáo tài chính)

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2019	602.950.000	501.228.500	1.104.178.500
Tại 30/06/2019	602.950.000	501.228.500	1.104.178.500
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại 01/01/2019		414.511.053	414.511.053
Tăng trong kỳ	-	11.070.318	11.070.318
Khấu hao trong kỳ	-	11.070.318	11.070.318
Tại 30/06/2019	-	425.581.371	425.581.371
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2019	602.950.000	86.717.447	689.667.447
Tại 30/06/2019	602.950.000	75.647.129	678.597.129

12. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công trình xây dựng kho 8,9,10	349.296.364	136.363.636
Khác	663.861.383	-
Cộng	1.013.157.747	136.363.636

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2019			01/01/2019		
	Giá gốc tr.đồng	Dự phòng tr.đồng	Giá trị hợp lý tr.đồng	Giá gốc tr.đồng	Dự phòng tr.đồng	Giá trị hợp lý tr.đồng
Đầu tư vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt	6.750	-	6.750	6.750	-	6.750
Cộng	6.750	-	6.750	6.750	-	6.750

CÔNG TY CỔ PHẦN NGÂN SƠN

Báo cáo tài chính giữa niên độ
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các Thuyết minh từ trang 8 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành với Báo cáo tài chính)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

MẪU SỐ B09 - DN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH dịch vụ và thương mại Ngân Kiên Phát	4.459.442.500	4.459.442.500	-	-
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Nam Nguyễn	612.677.450	612.677.450	-	-
Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	3.814.048.026	3.814.048.026	-	-
Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Đồng Tiến	211.723.199	211.723.199	359.407.817	359.407.817
ON GOOD WORLDWIDE LIMITED	-	-	11.118.016.000	11.118.016.000
Công ty TNHH Vận tải thương mại Việt Hưng	573.249.600	573.249.600	1.359.705.600	1.359.705.600
Công ty Cổ phần đầu tư và xây lắp Thành An 665	-	-	1.152.794.906	1.152.794.906
Công ty TNHH Thương mại và Giao nhận vận tải TLC	-	-	659.506.320	659.506.320
Công ty Cổ phần bao bì Kinh Bắc	1.239.426.200	1.239.426.200	695.504.800	695.504.800
Công ty TNHH thương mại dịch vụ Nam Vân Đạt	48.537.925	48.537.925	260.455.062	260.455.062
Công ty TNHH Kim Trường Phúc	867.504.000	867.504.000	1.476.530.000	1.476.530.000
Công ty Cổ phần vật tư nông sản	-	-	4.992.000.000	4.992.000.000
Công ty TNHH TM và Giao nhận vận tải quốc tế Trang Huy	305.840.700	305.840.700	173.668.000	173.668.000
Nhà cung cấp khác	14.541.939.104	14.541.939.104	8.999.440.827	8.999.440.827
Cộng	26.674.388.704	26.674.388.704	31.247.029.332	31.247.029.332
<i>Trong đó phải trả các bên liên quan (*)</i>	<i>155.776.200</i>	<i>155.776.200</i>	<i>185.310.500</i>	<i>185.310.500</i>

(*) Chi tiết số dư khoản phải trả các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 31.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các Thuyết minh từ trang 8 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành với Báo cáo tài chính)***15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Công ty Litecode (HK) Holding Group Co LTD	-	3.484.417.690
Công ty Lucky Tobacco Co., LTD	-	465.880.000
Công ty Lafrutta international trading company private ltd	14.903.284.191	418.322.680
Hongkong King Grain international trading limited	16.856.213.590	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	250.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	23.133.463.391	-
Các khách hàng khác	159.779.459	192.753.246
Cộng	<u>55.302.740.631</u>	<u>4.561.373.616</u>

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>01/01/2019</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>30/06/2019</u>
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết các loại thuế				
Thuế TNDN	2.579.782.558	-	2.857.053.464	(277.270.906)
Thuế TNCN	193.557.793	193.117.902	279.421.993	107.253.702
Thuế đất, tiền thuê đất	-	183.248.194	190.248.194	(7.000.000)
Thuế khác	1.120.000	809.597.268	810.717.268	-
Phí, lệ phí khác	-	115.456.000	115.456.000	-
Cộng	<u>2.774.460.351</u>	<u>1.301.419.364</u>	<u>4.252.896.919</u>	<u>(177.017.204)</u>
<i>Trong đó:</i>				
Số thuế còn phải thu	-			284.270.906
Số thuế còn phải nộp	2.774.460.351			107.253.702

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Lãi vay phải trả ngân hàng	241.705.566	144.200.219
Lãi vay phải trả TCT Thuốc lá Việt Nam	6.131.677.416	6.131.677.416
Lãi vay trái phiếu phải trả	474.078.500	474.078.500
Chi phí phải trả khác	367.540.800	908.108.800
Cộng	<u>7.215.002.282</u>	<u>7.658.064.935</u>

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	301.538.653	97.892.371
Bảo hiểm xã hội	402.589.277	-
Bảo hiểm y tế	72.843.600	-
Bảo hiểm thất nghiệp	30.959.577	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	19.515.413.620	9.433.990.920
Quỹ đầu tư phát triển vùng nguyên liệu	25.655.965	44.047.465
Phải trả khác	858.193.402	898.592.691
Cộng	<u>21.207.194.094</u>	<u>10.474.523.447</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NGÂN SON

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

(Các Thuyết minh từ trang 8 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09a - DN

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	30/06/2019		Trong kỳ		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	216.335.115.990	216.335.115.990	269.172.743.378	176.768.174.492	123.930.547.104	123.930.547.104
Vietinbank- Chi nhánh Đông Anh (1)	123.131.271.743	123.131.271.743	189.804.418.586	143.529.857.958	76.856.711.115	76.856.711.115
VIB- Chi nhánh Ba Đình (2)	12.802.389.680	12.802.389.680	18.838.789.680	25.136.122.014	19.099.722.014	19.099.722.014
Tổng công ty thuốc lá Việt Nam (3)	20.867.615.255	20.867.615.255	30.392.895.992	7.960.716.920	20.867.615.255	20.867.615.255
VPBank- Chi nhánh Thăng Long (4)	29.538.677.792	29.538.677.792	30.136.639.120	141.477.600	7.106.498.720	7.106.498.720
Eximbank- Chi nhánh Long Biên (5)	29.995.161.520	29.995.161.520	764.243.864	730.493.864	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	12.424.737.728	12.424.737.728	764.243.864	730.493.864	12.390.987.728	12.390.987.728
Tổng công ty thuốc lá Việt Nam (6)	5.120.000.000	5.120.000.000	-	-	5.120.000.000	5.120.000.000
Công ty TNHH Hanchen Tobacco	5.843.750.000	5.843.750.000	33.750.000	-	5.810.000.000	5.810.000.000
Vietinbank- Chi nhánh Đông Anh (7)	1.460.987.728	1.460.987.728	730.493.864	730.493.864	1.460.987.728	1.460.987.728
Vay dài hạn	21.755.678.516	21.755.678.516	101.250.000	730.493.864	22.384.922.380	22.384.922.380
Vietinbank - Chi nhánh Đông Anh (8)	4.224.428.516	4.224.428.516	-	730.493.864	4.954.922.380	4.954.922.380
Công ty TNHH Hanchen Tobacco (9)	17.531.250.000	17.531.250.000	101.250.000	-	17.430.000.000	17.430.000.000
Cộng	250.515.532.234	250.515.532.234	270.038.237.242	178.229.162.220	158.706.457.212	158.706.457.212

Thuyết minh chi tiết các khoản vay ngắn hạn

(1) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 35/2018-HĐCVHM/NHCT144-NSC ngày 22/08/2018 với hạn mức tín dụng 200.000.000.000 đồng. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nguyên liệu, phụ liệu phục vụ ngành sản xuất thuốc lá của Công ty. Thời hạn duy trì hạn mức là kể từ ngày 22/08/2018 đến hết ngày 21/08/2019. Lãi suất thả nổi tại thời điểm giải ngân/thời điểm điều chỉnh lãi suất.

(2) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 068191118.HDĐTĐ.2018/VIB-NS ngày 19/11/2018 với hạn mức vay là 30.000.000.000 đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng. Lãi suất cho vay được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Lãi suất thả nổi tại thời điểm giải ngân/thời điểm điều chỉnh lãi suất.

(3) Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn số 2412NS/1-HĐVV-12 ngày 24/12/2012 nhằm bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh với số tiền 20.867.615.255 đồng. Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 12/03/2014 điều chỉnh thời hạn vay đến hết ngày 31/12/2014. Đến thời hạn vay, trong trường hợp có nhu cầu tiếp tục sử dụng vốn, Công ty phải báo cáo bằng văn bản đề VINATABA xem xét và phê duyệt ra hạn. Lãi suất áp dụng là lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các Thuyết minh từ trang 8 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành với Báo cáo tài chính)*

công bố áp dụng từng kỳ. Phụ lục hợp đồng số 02 của hợp đồng vay vốn số 2412NS/HDVV-12 gia hạn thời hạn vay đến 31/12/2015. Đến thời điểm hiện tại, Công ty chưa ký gia hạn về thời hạn trả nợ của hợp đồng này.

(4) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 101018-5126103-01-SME ngày 18/10/2018 với hạn mức vay là 60.000.000.000 đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nguyên liệu thuốc lá. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ 18/10/2018. Thời hạn cho vay tối đa của từng khoản nợ được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Lãi suất cho vay được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 7,4%/năm đối với Đồng Việt Nam.

(5) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 1706-LAV-190043453 ngày 14/05/2019 với hạn mức cấp tín dụng là 30.000.000.000 đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 14/05/2019 đến hết ngày 14/05/2020. Thời hạn cho vay tối đa của từng khoản nợ được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Lãi suất cho vay được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 7,5%/năm đối với Đồng Việt Nam.

Thuyết minh chi tiết các khoản vay dài hạn

(6) Khoản vay dài hạn đến hạn trả theo Hợp đồng vay vốn số 05/HĐ - TLVN - 12 ngày 30/01/2012 với Tổng công ty Thuốc Lá Việt Nam với số tiền 12.800.000.000 đồng phục vụ "Dự án đầu tư đổi mới nâng cao năng lực sơ chế tách cọng nguyên liệu thuốc lá công suất 24.000 tấn/năm" với thời hạn vay 3 năm và lãi suất 10%/năm. Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 12/03/2014 điều chỉnh lãi suất của khoản vay/năm bằng: Lãi suất tối đa + 0,1%. Lãi suất tối đa là lãi suất tối đa các tổ chức tín dụng có thể áp dụng đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến dưới 12 tháng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước tại từng thời điểm. Đến thời điểm hiện tại, Công ty chưa ký gia hạn về thời hạn trả nợ của hợp đồng này.

(7) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh theo hợp đồng Hạn mức tín dụng số 16/HDDTDDDH-NHCT ĐA ngày 07/11/2011, mục đích: Đầu tư đổi mới thiết bị, nâng cao năng lực dây chuyền sơ chế, tách cọng nguyên liệu thuốc lá công suất 24.000 tấn/năm. Hạn mức vay là 46.000.000.000 VND hoặc USD tương đương. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên. Lãi suất cho vay theo phương thức lãi suất thả nổi. Khoản vay này được bảo đảm bằng toàn bộ dây chuyền máy móc thiết bị của dự án được chi tiết trong hợp đồng thế chấp bằng tài sản hình thành trong tương lai số 68/HĐTC-NHCTĐA ngày 07/12/2011.

(8) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh bao gồm các hợp đồng vay:

- Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 01/2018-HDDCVADT/NHCT144-NSC ngày 05/02/2018, mục đích Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án "Cải tạo nâng cấp kho nguyên liệu số 2 thành kho lạnh.". Hạn mức vay là 4.351.148.900 đồng, thời hạn giải ngân trong vòng 02 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày Bên cho vay giải ngân Khoản nợ đầu tiên. Lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ.

- Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 03/2018-HDDCVADT/NHCT144-NSC ngày 29/03/2018, mục đích Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án "Đầu tư xây dựng kho thành phẩm lạnh để bảo quản sợi thuốc lá". Hạn mức vay là 5.480.000.000 đồng, thời hạn giải ngân trong vòng 06 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày Bên cho vay giải ngân Khoản nợ đầu tiên. Lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ.

(9) Khoản vay dài hạn Công ty TNHH HANCHEN TOBACCO (HONGKONG) theo Hợp đồng vay vốn số 32/HĐVV ngày 30/06/2017, mục đích: Mở rộng sản xuất bằng cách đầu tư nhà xưởng sản xuất và các công trình phụ trợ của dự án đầu tư sản xuất chế biến sợi thuốc lá. Số tiền vay 1.250.000 USD. Thời hạn cho vay 5 năm tính từ thời điểm năm 2018.

Chi tiết kế hoạch trả nợ vay dài hạn như sau:

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Trong năm đầu tiên	12.424.737.728	12.390.987.728
Trong năm thứ hai	7.304.737.728	7.270.987.728
Từ 3 đến 5 năm	14.450.940.788	15.113.934.652
Cộng	34.180.416.244	34.775.910.108

CÔNG TY CỔ PHẦN NGÂN SON

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

(Các Thuyết minh từ trang 8 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành với Báo cáo tài chính)

MÀU SỐ B09a - DN

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2018	112.020.030.000	31.731.165.574	31.731.165.574	3.961.610.970	7.581.259.917	364.198.504.048
- Lãi trong năm	-	-	-	-	13.312.450.076	28.098.003.494
- Trích lập các quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	-	7.194.552.178	7.194.552.178
- Điều chỉnh Kiểm toán Nhà nước	-	-	-	-	(784.181.311)	(784.181.311)
Tại ngày 01/01/2019	112.020.030.000	16.351.574.000	32.861.895.148	3.961.610.970	12.914.976.504	178.110.086.622
Tăng trong kỳ	-	-	684.957.891	-	-	684.957.891
- Tăng từ phân phối lợi nhuận	-	-	684.957.891	-	-	684.957.891
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	(16.295.215.294)	(16.295.215.294)
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	(3.204.654.703)	(3.204.654.703)
- Phân phối lợi nhuận (1)	-	-	-	-	(13.090.560.591)	(13.090.560.591)
Tại ngày 30/06/2019	112.020.030.000	16.351.574.000	33.546.853.039	3.961.610.970	(3.380.238.790)	162.499.829.219

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 319/NQ-NSC ngày 24/4/2019 của Đại hội đồng cổ đông.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

	Vốn góp tại 30/06/2019		Vốn góp tại 01/01/2019	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Tổng công ty Thuộc lá Việt Nam	64.635.890.000	57,70%	64.635.890.000	57,70%
Công ty TNHH MTV Thuộc lá Thăng Long	7.226.400.000	6,45%	7.226.400.000	6,45%
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	5.661.010.000	5,05%	5.661.010.000	5,05%
Công ty TNHH MTV Thuộc lá Sài Gòn	6.813.460.000	6,05%	6.813.460.000	6,08%
Công ty TNHH MTV Thuộc lá Thanh Hóa	4.364.680.000	3,90%	4.364.680.000	3,90%
Công ty TNHH MTV Thuộc lá Bắc Sơn	259.020.000	0,23%	259.020.000	0,23%
Cổ đông khác	23.059.570.000	20,60%	23.059.570.000	20,60%
Cộng	112.020.030.000	100,0%	112.020.030.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các Thuyết minh từ trang 8 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành với Báo cáo tài chính)***Cổ phiếu**

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.202.003	11.202.003
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	11.202.003	11.202.003
- Cổ phiếu phổ thông	11.202.003	11.202.003
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.202.003	11.202.003
- Cổ phiếu phổ thông	11.202.003	11.202.003
Mệnh giá cổ phiếu	10.000	10.000

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Vật tư hàng hóa nhận gia công, giữ hộ:**

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Nguyên liệu thuốc lá chưa tách cọng (kg)	205.593	2.149.429
Công ty CP dịch vụ thương mại Đồng Tâm	-	317.947
Hongkong King Grain international trading limited	205.593	1.774.512
Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	-	54.684
Các đơn vị khác	-	2.286
Nguyên liệu thuốc lá tách cọng (kg)	4.911.213	3.299.205
Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	4.864.744	3.299.205
Công ty Lucky Tobacco Co., LTD	46.469	-
Thành phẩm đã sơ chế tách cọng (kg)	4.608.763	2.996.018
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	-	1.166.547
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	-	26.484
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	63.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	30.600	197.359
Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	379.681	356.754
Central Linne (HK) Limited	-	112.000
Hongkong King Grain international trading limited	4.112.400	762.800
Các đơn vị khác	23.082	374.074
Ngoại tệ các loại		
USD	1.985	1.191

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Từ 01/01/2019</u>	<u>Từ 01/01/2018</u>
	<u>đến 30/06/2019</u>	<u>đến 30/06/2018</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán nguyên liệu Thuốc lá	181.297.976.250	102.337.501.124
Doanh thu sơ chế tách cọng	45.154.281.013	44.750.862.033
Doanh thu khác	25.661.603.148	19.631.199.727
Cộng doanh thu	<u>252.113.860.411</u>	<u>166.719.562.884</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu: hàng bán bị trả lại	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>252.113.860.411</u>	<u>166.719.562.884</u>
<i>Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (*)</i>	<i>66.233.494.409</i>	<i>95.564.532.463</i>

(*) Chi tiết bên liên quan xem thuyết minh số 31.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các Thuyết minh từ trang 8 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành với Báo cáo tài chính)***23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Giá vốn nguyên liệu Thuốc lá	166.182.492.015	94.844.941.166
Giá vốn dịch vụ sơ chế tách cọng nguyên liệu Thuốc lá	30.487.499.974	35.765.204.497
Giá vốn hàng hóa khác	20.091.083.801	16.289.945.668
Giá vốn dịch vụ khác	1.229.794.166	130.302.961
Cộng	217.990.869.956	147.030.394.292

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	39.390.714	7.806.268
Lãi chênh lệch tỷ giá	522.051.627	280.527.867
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	247.112.630	3.210.944.962
Cộng	808.554.971	3.499.279.097

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	7.449.875.567	4.083.285.916
Lỗ chênh lệch tỷ giá	129.003.226	11.645.370
Cộng	7.578.878.793	4.094.931.286

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí nhân công	90.149.877	61.658.191
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	144.026.230	177.187.917
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.738.443.960	5.585.158.107
Chi phí khác bằng tiền	265.208.732	24.107.384
Cộng	11.237.828.799	5.848.111.599

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí nhân công	4.737.404.872	4.904.254.278
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	897.971.937	949.628.976
Chi phí khấu hao	2.970.604.126	2.741.359.512
Chi phí thuế, phí và lệ phí	72.630.000	57.220.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.963.884.655	3.114.947.665
Chi phí tiếp khách hội nghị	2.637.282.427	2.234.498.771
Chi phí khác bằng tiền	4.037.058.520	3.443.614.758
Cộng	19.316.836.537	17.445.523.960

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các Thuyết minh từ trang 8 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành với Báo cáo tài chính)***28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí nhân công	23.158.313.629	19.078.815.503
Chi phí nguyên vật liệu	160.055.410.379	69.832.762.525
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.816.726.470	10.500.692.902
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.426.855.231	19.269.317.580
Chi phí bằng tiền khác	10.519.107.301	8.654.280.734
Cộng	244.976.413.010	127.335.869.244

29. LỢI NHUẬN KHÁC

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Thu nhập khác	-	338.617.273
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	333.000.000
Các khoản khác	-	5.617.273
Chi phí khác	2.656.000	59.222.647
Các khoản chi phí thuế	2.656.000	6.971.192
Chi phí thanh lý tài sản	-	52.123.273
Các khoản khác	-	128.182
Lợi nhuận khác	(2.656.000)	279.394.626

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản	(3.204.654.703)	(3.920.724.530)
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	11.202.003	11.202.003
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(286)	(350)

31. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan như sau:

Mua hàng hóa dịch vụ

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
CN Tổng Công ty thuốc lá Việt Nam - Công ty Thương mại Thuốc lá	-	43.859.092
CN Tổng Công ty thuốc lá Việt Nam - Trung tâm đào tạo Vinataba	52.200.000	136.545.455
Công ty TNHH MTV thuốc lá Thăng Long	4.643.875.181	3.843.191.479
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	23.084.000	13.466.000
Công ty Cổ phần Hòa Việt	140.000.000	33.866.000
Công ty TNHH Hải Hà - KOTOBUKI	6.020.910	-
Cộng	4.865.180.091	4.070.928.026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các Thuyết minh từ trang 8 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành với Báo cáo tài chính)***Bán hàng hóa, dịch vụ**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	30.033.759.185	17.625.005.200
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	4.418.409.000	55.344.045.000
Công ty TNHH MTV Viện thuốc lá	2.016.285	1.023.535.003
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	6.174.000.000	7.846.200.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	7.762.830.000	-
Công ty TNHH 2TV Thuốc lá Hải Phòng	102.950.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	5.800.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	4.639.420.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	7.009.200.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	290.909.939	13.725.747.260
Cộng	66.233.494.409	95.564.532.463

Số dư với các bên liên quan**Phải thu khách hàng**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	19.800.000	1.371.323.800
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	1.939.026.760	33.209.799.600
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	6.174.000.000	4.192.200.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	4.639.420.000	8.077.000.000
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	2.217.914	3.300.558
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	1.881.600.000	972.000.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	-	336.435.000
Cộng	14.656.064.674	48.162.058.958

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	25.987.615.255	25.987.615.255
Tổng công ty thuốc lá Việt Nam	25.987.615.255	25.987.615.255
Phải trả người bán	155.776.200	185.310.500
Công ty TNHH Hải Hà - KOTOBUKI	-	185.310.500
Công ty Cổ phần Hòa Việt	140.000.000	-
CN Tổng Công ty thuốc lá VN- Công ty TNHH MTV- Trung tâm đào tạo vinataba	11.000.000	-
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	4.776.200	-

Thu nhập Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	227.800.000	174.000.000
Thủ lao	227.800.000	174.000.000
Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị	1.855.818.760	949.745.850
Lương	1.855.818.760	949.745.850
Cộng	2.083.618.760	1.123.745.850

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
(Các Thuyết minh từ trang 8 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09a - DN

32. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Công ty thuê 85.000 m² tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh theo Hợp đồng thuê đất số 06/2008/CTHT-HĐKT ngày 01/11/2008 và hợp đồng số 02 thời hạn thuê 49 năm 3 tháng, kể từ ngày 23/09/2000 với Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng, Cụ thể:

- Tổng số tiền thuê 80.000 m² tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn – Bắc Ninh với thời hạn thuê 49 năm 3 tháng, kể từ ngày 23/09/2000 với Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng theo Hợp đồng thuê đất số 06/2008/CTHT-HĐKT ngày 01/11/2008, phụ lục số 01/PLHD-2015 ngày 02/01/2015. Theo đó: Phí sử dụng cơ sở hạ tầng là 5.354 đồng/m²/năm chưa bao gồm thuế GTGT, tổng cộng tiền phí sử dụng cơ sở hạ tầng mà công ty phải thanh toán cho 49,25 năm là 22.989.950.287 đồng. Công ty đã thanh toán xong; Phí dịch vụ công nghiệp và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng là 8.504 đồng/m²/năm chưa bao gồm thuế GTGT (tương ứng tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) 01 đô la Mỹ bằng 21.260 VND), đơn giá này sẽ được điều chỉnh tăng/giảm theo tỷ giá bán ra đô la Mỹ của Vietcombank tại thời điểm thanh toán hàng năm; Tiền thuê đất thực hiện theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền ban hành; Theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 71/GCNUĐĐT-BN ngày 20/01/2005 của UBND tỉnh Bắc Ninh, Công ty được miễn nộp tiền thuê đất 10 năm đầu và giảm 50% cho những năm hoạt động còn lại của Dự án.
- Tổng số tiền thuê 5.000 m² tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn – Bắc Ninh với thời hạn thuê 49 năm 3 tháng, kể từ ngày 23/09/2000 với Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng theo Hợp đồng thuê đất số 01/2011/CTHT-HĐKT ngày 01/10/2011, phụ lục số 01/PLHD-2015 ngày 02/01/2015. Phí sử dụng cơ sở hạ tầng đã thanh toán theo hợp đồng thuê đất số 23/09-HĐKT ngày 23/09/2000 và phụ lục hợp đồng số 01/2004/PLBS ngày 15/07/2004, số tiền 1.420.795.503 đồng. Phí dịch vụ công nghiệp và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng là 8.504 đồng/m²/năm chưa bao gồm thuế GTGT (tương ứng tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) 01 đô la Mỹ bằng 21.260 VND), đơn giá này sẽ được điều chỉnh tăng/giảm theo tỷ giá bán ra đô la Mỹ của Vietcombank tại thời điểm thanh toán tháng 6 hàng năm

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và các khoản nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, các khoản nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.17.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các Thuyết minh từ trang 8 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành với Báo cáo tài chính)*

	<u>Giá trị ghi sổ</u> <u>30/06/2019</u> <u>VND</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u> <u>01/01/2019</u> <u>VND</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.096.859.615	2.928.878.802
Các khoản phải thu ngắn hạn	96.743.116.108	76.247.644.125
Cộng tài sản tài chính	102.839.975.723	79.176.522.927
Các khoản nợ tài chính		
Vay và nợ thuê tài chính ngắn dài hạn	250.515.532.234	158.706.457.212
Phải trả người bán ngắn hạn	26.674.388.704	31.247.029.332
Chi phí phải trả ngắn hạn	7.215.002.282	7.658.064.935
Các khoản phải trả, phải nộp khác	20.399.262.987	10.376.631.076
Cộng các khoản nợ tài chính	304.804.186.207	207.988.182.555

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp bảo đảm do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và các khoản nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm 30/06/2019 như sau:

	<u>Tài sản tài chính</u>		<u>Các khoản nợ tài chính</u>	
	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Đô la Mỹ	60.441.613.164	25.011.420.851	40.072.879.834	38.077.879.860

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro đầu tư công cụ vốn

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có các khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các Thuyết minh từ trang 8 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành với Báo cáo tài chính)***Quản lý rủi ro về giá hàng hóa**

Công ty mua nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 30 tháng 06 năm 2019.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa các khoản nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với các khoản nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của các khoản nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1- 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND
Tại 01/01/2019			
Vay và nợ ngắn, dài hạn	136.321.534.832	22.384.922.380	158.706.457.212
Phải trả người bán ngắn hạn	31.247.029.332	-	31.247.029.332
Chi phí phải trả ngắn hạn	7.658.064.935	-	7.658.064.935
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.376.631.076	-	10.376.631.076
Cộng	<u>185.603.260.175</u>	<u>22.384.922.380</u>	<u>207.988.182.555</u>
Tại 30/06/2019			
Vay và nợ ngắn, dài hạn	228.759.853.718	21.755.678.516	250.515.532.234
Phải trả người bán ngắn hạn	26.674.388.704	-	26.674.388.704
Chi phí phải trả ngắn hạn	7.215.002.282	-	7.215.002.282
Các khoản phải trả, phải nộp khác	20.399.262.987	-	20.399.262.987
Cộng	<u>283.048.507.691</u>	<u>21.755.678.516</u>	<u>304.804.186.207</u>

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức độ đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết thể hiện được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở các khoản nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các Thuyết minh từ trang 8 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành với Báo cáo tài chính)*

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1- 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại 01/01/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.928.878.802	-	2.928.878.802
Các khoản phải thu ngắn hạn	76.247.644.125	-	76.247.644.125
Cộng	<u>79.176.522.927</u>	<u>-</u>	<u>79.176.522.927</u>
Tại 30/06/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.096.859.615	-	6.096.859.615
Các khoản phải thu ngắn hạn	96.743.116.108	-	96.743.116.108
Cộng	<u>102.839.975.723</u>	<u>-</u>	<u>102.839.975.723</u>

34. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh nguyên liệu thuốc lá lá. Ngoài ra, Công ty còn hoạt động kinh doanh phân bón, vận chuyển... Doanh thu từ các hoạt động khác chỉ chiếm tỷ trọng khoảng 10% trong tổng doanh thu. Về mặt địa lý, Công ty bán hàng chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam (doanh thu xuất khẩu chiếm khoảng 10% tổng doanh thu). Theo đó, Ban Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

35. THÔNG TIN KHÁC

Thực hiện Quyết định số 642/QĐ-TTCP ngày 23/07/2018, Thanh tra Chính phủ đã thực hiện công tác thanh tra việc chấp hành pháp luật trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản, thoái vốn và tái cơ cấu tại Tổng công ty Thuốc lá và Công ty trong năm 2018 và Công văn 982/TCKT-TLVN ngày 19/11/2018 về việc kết thúc thời gian thanh tra trực tiếp tại Tổng Công ty. Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 kèm theo của Công ty chưa bao gồm các ảnh hưởng (nếu có) liên quan đến kết quả thanh tra.

36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính 31/12/2018 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số trên Bảng cân đối kế toán là số dư của ngày 31/12/2018 chuyển sang và số so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ là số của hoạt động từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và Bảng cân đối kế toán được điều chỉnh hồi tố theo Báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước gửi kèm theo công văn số 272/KTNV-TH ngày 12/07/2019 về Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản Nhà nước năm 2018 của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam. Chi tiết như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các Thuyết minh từ trang 8 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành với Báo cáo tài chính)

Điều chỉnh lại Bảng cân đối kế toán:

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018		Chênh lệch
			31/12/2018	(Trình bày lại)	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		261.018.533.585	260.226.166.864	792.366.721
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		76.819.572.845	77.080.328.325	(260.755.480)
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	74.641.963.452	74.739.122.982	(97.159.530)
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(163.595.950)	-	(163.595.950)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		26.108.292.762	25.055.170.561	1.053.122.201
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		23.971.434.942	22.918.312.741	1.053.122.201
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		145.200.633.112	145.286.654.284	(86.021.172)
I. Tài sản cố định	220		112.697.142.995	113.166.766.022	(469.623.027)
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	112.007.475.548	112.477.098.575	(469.623.027)
- Nguyên giá	222		275.551.666.326	276.164.218.101	(612.551.775)
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(163.544.190.778)	(163.687.119.526)	142.928.748
IV. Tài sản dài hạn khác	260		25.617.126.481	25.233.524.626	383.601.855
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	25.617.126.481	25.233.524.626	383.601.855
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		406.219.166.697	405.512.821.148	706.345.549

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018		Chênh lệch
			31/12/2018	(Trình bày lại)	
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		227.324.898.764	227.402.734.526	(77.835.762)
I. Nợ ngắn hạn	310		204.939.976.384	205.017.812.146	(77.835.762)
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	2.696.624.589	2.774.460.351	(77.835.762)
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		178.894.267.933	178.110.086.622	784.181.311
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	178.894.267.933	178.110.086.622	784.181.311
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		13.699.157.815	12.914.976.504	784.181.311
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(3.920.724.530)	(4.704.905.841)	784.181.311
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		406.219.166.697	405.512.821.148	706.345.549

Bắc Ninh, ngày 09 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu

Nguyễn Bích Hiền

Kế toán trưởng

Phạm Thành Liêm

Giám đốc



Nguyễn Anh Tuấn